

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2017

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hoàng Vũ

Bà Phan Thị Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên
tòa:*** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/7/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Phước M, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, xã VBB, huyện V, tỉnh K (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B, xã VBB, huyện V, tỉnh K (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2017; bản tự khai ngày 13/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Phước M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị D kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VBB, huyện V, tỉnh K. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, cự cãi nhau và chị D bỏ chồng con đi thường xuyên không trở về nhà. Từ năm 2011 anh, chị sống ly thân cho đến nay. Nay anh M yêu cầu ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh chị có 01 người con chung tên Trần Gia B, giới tính nam, sinh ngày 02/8/2004 (cháu B đang chung sống với anh M và ông bà nội tại ấp Bình Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc); anh M yêu cầu được nuôi cháu B, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ: không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng anh, chị.

Bị đơn chị D vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị xem xét cho anh M được ly hôn với chị D; về con chung giao cháu B cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn chị Nguyễn Ngọc D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn anh M yêu cầu ly hôn với chị D và có yêu cầu nuôi con chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh M và chị D cưới nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VBB, huyện V, tỉnh K và được cấp giấy đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh M và chị D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng ý kiến lẫn nhau, cự cãi nhau và chị D đã bỏ nhà đi thường xuyên. Năm 2011 anh, chị sống ly thân cho đến nay. Xét thấy hôn nhân giữa anh M và chị D không thể hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 (*quy định ly hôn theo yêu cầu của một bên*) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh M được ly hôn với chị D.

[4] Về con chung: Xét thấy cháu B có nguyện vọng sống chung với anh M, mặc khác từ khi anh M và chị D sống ly thân cho đến nay cháu B do anh M và ông bà nội nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 (*quy định về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*) của Luật hôn nhân và gia đình 2014, thống nhất giao cháu Trần Gia B, giới tính nam, sinh ngày 02/8/2004 cho anh Trần Phước M trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không cấp dưỡng nuôi con. Chị D được quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, anh Trần Phước M chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Anh Trần Phước M được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc D
2. Về con chung: Giao cháu Trần Gia B, giới tính nam, sinh ngày 02/8/2004 cho anh Trần Phước M trực tiếp nuôi dưỡng (cháu B hiện đang chung sống với anh M và ông bà Nội tại ấp Bình Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc), chị D không cấp dưỡng nuôi con. Chị D được quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.
4. Án phí sơ thẩm: Anh Trần Phước M chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004185 ngày 01/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.
5. Nguyên đơn anh Trần Phước M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/9/2017). Bị đơn chị Nguyễn Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Phượng